Chi tiết mã HS 8539.32.00

Mã HS	8539.32.00
Mô tả hàng hóa	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED) / - Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím: / - - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 13:02:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85393200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15937
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15937
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15937
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15276
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15208
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15208
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15208
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15208
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15208
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15208
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15264
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15264
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15264
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15264

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15264
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15264
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15265
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15265
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15265
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15265
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15265
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15265
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15266
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15214
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15222
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15222
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15222
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15222
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15222
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15222
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15262
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15262
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15262
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15262
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15262
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15262
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15319
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15319
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15319
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15319

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15319
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15319
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15298
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15298
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15298
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15298
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15298
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15298
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15296
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15296
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15296
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15296
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15296
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15296
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D15302
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E15302
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F15302
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15302
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15302
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15302
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D15301
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E15301
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F15301
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15301
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15301
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15301

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15292
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15292
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15292
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15292
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15292
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15292
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15292
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15289
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15289
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15289
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15289
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15289
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15289
RCEP B	2022	2022	0	B!D15289
RCEP B	2023	2023	0	B!E15289
RCEP B	2024	2024	0	B!F15289
RCEP B	2025	2025	0	B!G15289
RCEP B	2026	2026	0	B!H15289
RCEP B	2027	2027	0	B!I15289
RCEP C	2022	2022	0	C!D15289
RCEP C	2023	2023	0	C!E15289
RCEP C	2024	2024	0	C!F15289
RCEP C	2025	2025	0	C!G15289
RCEP C	2026	2026	0	C!H15289
RCEP C	2027	2027	0	C!I15289
RCEP D	2022	2022	0	D!D15288

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E15288
RCEP D	2024	2024	0	D!F15288
RCEP D	2025	2025	0	D!G15288
RCEP D	2026	2026	0	D!H15288
RCEP D	2027	2027	0	D!I15288
RCEP E	2022	2022	0	E!D15292
RCEP E	2023	2023	0	E!E15292
RCEP E	2024	2024	0	E!F15292
RCEP E	2025	2025	0	E!G15292
RCEP E	2026	2026	0	E!H15292
RCEP E	2027	2027	0	E!I15292
RCEP F	2022	2022	0	F!D15289
RCEP F	2023	2023	0	F!E15289
RCEP F	2024	2024	0	F!F15289
RCEP F	2025	2025	0	F!G15289
RCEP F	2026	2026	0	F!H15289
RCEP F	2027	2027	0	F!I15289
VIFTA	2024	2024	0	VI!F14253
VIFTA	2025	2025	0	VI!G14253
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14253
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14253

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8539.32.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8539.32.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15937), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.